Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 26.02.2018 10:40:13 +07:00

Số 251 + 252 **Ngày 31 tháng 01 năm 2018**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

27-12-2017 - Nghị định số 155/2017/NĐ-CP biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế giai đoạn 2018 - 2023. 2

(Đăng từ Công báo số 233 + 234 đến số 257 + 258)

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 26.02.2018 10:40:35 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 155/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế giai đoạn 2018 - 2023

(Tiếp theo Công báo số 249 + 250)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ VIỆT NAM - NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2018 - 2023

(Kèm theo Nghị định số 155/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
84.22	**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống**						
	- Máy rửa bát đĩa:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8422.11.00	- - Loại sử dụng trong gia đình	13	11	9	7,5	6	4
8422.19.00	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20
8422.20.00	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	1	0,5	0	0	0	0
8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0	0	0	0	0	0
8422.40.00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	0	0	0	0	0	0
8422.90	- Bộ phận:						
8422.90.10	- - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11	1	0,5	0	0	0	0
8422.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.23	**Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân**						
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:						
8423.10.10	- - Hoạt động bằng điện	13	11	9	7,5	6	4
8423.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	13	11	9	7,5	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8423.20	- Cân băng tải:						
8423.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8423.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:						
8423.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8423.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Cân trọng lượng khác:						
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:						
8423.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	13	11	9	7,5	6	4
8423.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	13	11	9	7,5	6	4
8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8423.82.11	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	4	2	0	0	0	0
8423.82.19	- - - - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:						
8423.82.21	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	9	7,5	6	5	4	2,5
8423.82.29	- - - - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
8423.89	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8423.89.10	- - - Hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8423.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:						
8423.90.10	- - Quả cân	3	1	0	0	0	0
	- - Bộ phận khác của cân:						
8423.90.21	- - - Của máy hoạt động bằng điện	3	1	0	0	0	0
8423.90.29	- - - Của máy không hoạt động bằng điện	3	1	0	0	0	0
84.24	**Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự**						
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:						
8424.10.10	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
8424.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:						
	- - Hoạt động bằng điện:						
8424.20.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8424.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Không hoạt động bằng điện:						
8424.20.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0
8424.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8424.30.00	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:						
8424.41	- - Thiết bị phun xách tay:						
8424.41.10	- - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay	9	7,5	6	5	4	2,5
8424.41.20	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8424.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8424.49	- - Loại khác:						
8424.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8424.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị khác:						
8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:						
8424.82.10	- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	0	0	0	0	0	0
8424.82.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8424.82.30	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8424.89	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8424.89.10	- - - Thiết bị phun, xịt hoạt động bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít	2	1	0	0	0	0
8424.89.20	- - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi	2	1	0	0	0	0
8424.89.40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	0	0	0	0	0	0
8424.89.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8424.89.90	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8424.90	- Bộ phận:						
8424.90.10	- - Của bình dập lửa	0	0	0	0	0	0
	- - Của súng phun và các thiết bị tương tự:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8424.90.21	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	0	0	0	0	0	0
8424.90.23	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:						
8424.90.24	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	0	0	0	0	0	0
8424.90.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8424.90.30	- - Của máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0	0	0	0	0	0
	- - Của thiết bị khác:						
8424.90.93	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.82.10	0	0	0	0	0	0
8424.90.94	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.10, 8424.41.20, 8424.49.20 hoặc 8424.82.30	0	0	0	0	0	0
8424.90.95	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.90, 8424.49.10 hoặc 8424.82.20	0	0	0	0	0	0
8424.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.25	**Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại**						
	- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8425.11.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0	0	0	0
8425.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Tời ngang; tời dọc:						
8425.31.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0	0	0	0
8425.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Kích; tời nâng xe:						
8425.41.00	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	0	0	0	0	0	0
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:						
8425.42.10	- - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	0	0	0	0	0	0
8425.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8425.49	- - Loại khác:						
8425.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8425.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.26	**Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu**						
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8426.11.00	- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	1	0,5	0	0	0	0
8426.12.00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0	0	0	0	0	0
8426.19	- - Loại khác:						
8426.19.20	- - - Cầu trục	0	0	0	0	0	0
8426.19.30	- - - Cổng trục	0	0	0	0	0	0
8426.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8426.20.00	- Cần trục tháp	0	0	0	0	0	0
8426.30.00	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	1	0,5	0	0	0	0
	- Máy khác, loại tự hành:						
8426.41.00	- - Chạy bánh lốp	0	0	0	0	0	0
8426.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy khác:						
8426.91.00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	0	0	0	0	0	0
8426.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.27	**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng**						
8427.10.00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	0	0	0	0	0	0
8427.20.00	- Xe tự hành khác	0	0	0	0	0	0
8427.90.00	- Các loại xe khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
84.28	**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy (lifts), thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo)**						
8428.10	- Thang máy (lift) và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp):						
	- - Thang máy (lift):						
8428.10.31	- - - Để chở người	2	1	0	0	0	0
8428.10.39	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
8428.10.40	- - Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	0	0	0	0	0	0
8428.20	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén:						
8428.20.10	- - Loại sử dụng trong nông nghiệp	1	0,5	0	0	0	0
8428.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:						
8428.31.00	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	1	0,5	0	0	0	0
8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:						
8428.32.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	1	0,5	0	0	0	0
8428.32.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:						
8428.33.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	1	0,5	0	0	0	0
8428.33.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
8428.39	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8428.39.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	1	0,5	0	0	0	0
8428.39.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
8428.40.00	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	1	0,5	0	0	0	0
8428.60.00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0	0	0	0	0	0
8428.90	- Máy khác:						
8428.90.20	- - Máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8428.90.30	- - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy, thiết bị lật toa xe và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự	0	0	0	0	0	0
8428.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.29	**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành**						
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8429.11.00	- - Loại bánh xích	0	0	0	0	0	0
8429.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8429.20.00	- Máy san đất	0	0	0	0	0	0
8429.30.00	- Máy cạp	0	0	0	0	0	0
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:						
8429.40.30	- - Máy đầm	0	0	0	0	0	0
8429.40.40	- - Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
8429.40.50	- - Các loại xe lu rung khác	0	0	0	0	0	0
8429.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:						
8429.51.00	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	0	0	0	0	0	0
8429.52.00	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360^{o}	0	0	0	0	0	0
8429.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.30	**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết**						
8430.10.00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	0	0	0	0	0	0
8430.20.00	- Máy xới và dọn tuyết	0	0	0	0	0	0
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8430.31.00	- - Loại tự hành	0	0	0	0	0	0
8430.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:						
8430.41.00	- - Loại tự hành	0	0	0	0	0	0
8430.49	- - Loại khác:						
8430.49.10	- - - Bệ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	0	0	0	0	0	0
8430.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8430.50.00	- Máy khác, loại tự hành	0	0	0	0	0	0
	- Máy khác, loại không tự hành:						
8430.61.00	- - Máy đầm hoặc máy nén	0	0	0	0	0	0
8430.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.31	**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30**						
8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:						
	- - Của máy hoạt động bằng điện:						
8431.10.13	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10	0	0	0	0	0	0
8431.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8431.10.22	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	0	0	0	0	0	0
8431.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Của máy thuộc nhóm 84.27:						
8431.20.10	- - Thuộc phân nhóm 8427.10 hoặc 8427.20	0	0	0	0	0	0
8431.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Của máy thuộc nhóm 84.28:						
8431.31	- - Của thang máy (lift), tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn:						
8431.31.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.39 hoặc 8428.10.40	0	0	0	0	0	0
8431.31.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.31 hoặc 8428.40.00	0	0	0	0	0	0
8431.39	- - Loại khác:						
8431.39.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	0	0	0	0	0	0
8431.39.40	- - - Của máy tự động dùng để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8431.39.50	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	0	0	0	0	0	0
8431.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:						
8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:						
8431.41.10	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.26	2	1	0	0	0	0
8431.41.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
8431.42.00	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	2	1	0	0	0	0
8431.43.00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	0	0	0	0	0	0
8431.49	- - Loại khác:						
8431.49.10	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	0	0	0	0	0	0
8431.49.20	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	0	0	0	0	0	0
8431.49.40	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0	0	0	0	0	0
8431.49.50	- - - Của xe lu lăn đường	0	0	0	0	0	0
8431.49.60	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8430.20.00	0	0	0	0	0	0
8431.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.32	**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8432.10.00	- Máy cày	4	2	0	0	0	0
	- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):						
8432.21.00	- - Bừa đĩa	9	7,5	6	5	4	2,5
8432.29.00	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy:						
8432.31.00	- - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till)	1	0,5	0	0	0	0
8432.39.00	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	- Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón:						
8432.41.00	- - Máy rải phân hữu cơ	1	0,5	0	0	0	0
8432.42.00	- - Máy rắc phân bón	1	0,5	0	0	0	0
8432.80	- Máy khác:						
8432.80.10	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0
8432.80.20	- - Máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	1	0,5	0	0	0	0
8432.80.90	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
8432.90	- Bộ phận:						
8432.90.10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	0	0	0	0	0	0
8432.90.20	- - Của máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	0	0	0	0	0	0
8432.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
84.33	**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37**						
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:						
8433.11.00	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	0	0	0	0	0	0
8433.19	- - Loại khác:						
8433.19.10	- - - Không dùng động cơ	1	0,5	0	0	0	0
8433.19.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
8433.20.00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	1	0,5	0	0	0	0
8433.30.00	- Máy dọn cỏ khô khác	1	0,5	0	0	0	0
8433.40.00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	1	0,5	0	0	0	0
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:						
8433.51.00	- - Máy gặt đập liên hợp	1	0,5	0	0	0	0
8433.52.00	- - Máy đập khác	1	0,5	0	0	0	0
8433.53.00	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	1	0,5	0	0	0	0
8433.59	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8433.59.20	- - - Máy hái bông (cotton)	1	0,5	0	0	0	0
8433.59.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:						
8433.60.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8433.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8433.90	- Bộ phận:						
8433.90.10	- - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là bánh xe hoặc lốp lắp vào đó có chiều rộng trên 30 mm	0	0	0	0	0	0
8433.90.20	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	0	0	0	0	0	0
8433.90.30	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	0	0	0	0	0	0
8433.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.34	**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa**						
8434.10	- Máy vắt sữa:						
8434.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8434.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8434.20	- Máy chế biến sữa:						
8434.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8434.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8434.90	- Bộ phận:						
8434.90.10	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các loại máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8434.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.35	**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự**						
8435.10	- Máy:						
8435.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8435.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8435.90	- Bộ phận:						
8435.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8435.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.36	**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:						
8436.10.10	- - Hoạt động bằng điện	4	2	0	0	0	0
8436.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	9	7,5	6	5	4	2,5
	- Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:						
8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:						
8436.21.10	- - - Hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8436.21.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8436.29	- - Loại khác:						
8436.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8436.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8436.80	- Máy khác:						
	- - Hoạt động bằng điện:						
8436.80.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0,5	0	0	0	0	0
8436.80.19	- - - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
	- - Không hoạt động bằng điện:						
8436.80.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0,5	0	0	0	0	0
8436.80.29	- - - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:						
8436.91.10	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8436.91.20	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8436.99	- - Loại khác:						
	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện:						
8436.99.11	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0
8436.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:						
8436.99.21	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0
8436.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.37	**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp**						
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8437.10.10	- - Dùng cho các loại hạt, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	1	0,5	0	0	0	0
8437.10.20	- - Dùng cho các loại hạt, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện	1	0,5	0	0	0	0
8437.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	1	0,5	0	0	0	0
8437.10.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	1	0,5	0	0	0	0
8437.80	- Máy khác:						
8437.80.10	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	4	2	0	0	0	0
8437.80.20	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện	4	2	0	0	0	0
8437.80.30	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	4	2	0	0	0	0
8437.80.40	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện	9	7,5	6	5	4	2,5
	- - Loại khác, hoạt động bằng điện:						
8437.80.51	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8437.80.59	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện:						
8437.80.61	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	4	2	0	0	0	0
8437.80.69	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8437.90	- Bộ phận:						
	- - Của máy hoạt động bằng điện:						
8437.90.11	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0	0	0	0
8437.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:						
8437.90.21	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0	0	0	0
8437.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.38	**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật**						
8438.10	- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8438.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:						
8438.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8438.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8438.30	- Máy sản xuất đường:						
8438.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.40.00	- Máy sản xuất bia	0	0	0	0	0	0
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:						
8438.50.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:						
8438.60.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.80	- Máy loại khác:						
	- - Máy xát vỏ cà phê:						
8438.80.11	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.80.12	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- - Máy chế biến cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8438.80.21	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.80.22	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8438.80.91	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.80.92	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.90	- Bộ phận:						
	- - Của máy hoạt động bằng điện:						
8438.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	0	0	0	0	0	0
8438.90.12	- - - Của máy xát vỏ cà phê	0	0	0	0	0	0
8438.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:						
8438.90.21	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	0	0	0	0	0	0
8438.90.22	- - - Của máy xát vỏ cà phê	0	0	0	0	0	0
8438.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.39	**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa**						
8439.10.00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0	0	0	0
8439.20.00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8439.30.00	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8439.91.00	- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0	0	0	0
8439.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.40	**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách**						
8440.10	- Máy:						
8440.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8440.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8440.90	- Bộ phận:						
8440.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8440.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.41	**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại**						
8441.10	- Máy cắt xén các loại:						
8441.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8441.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:						
8441.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8441.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:						
8441.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8441.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:						
8441.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8441.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8441.80	- Máy loại khác:						
8441.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8441.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8441.90	- Bộ phận:						
8441.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8441.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.42	**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in,**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)						
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:						
8442.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8442.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:						
8442.40.10	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8442.40.20	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8442.50.00	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	0	0	0	0	0	0
84.43	**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:						
8443.11.00	- - Máy in offset, in cuộn	0	0	0	0	0	0
8443.12.00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0	0	0	0	0	0
8443.13.00	- - Máy in offset khác	0	0	0	0	0	0
8443.14.00	- - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo	0	0	0	0	0	0
8443.15.00	- - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo	0	0	0	0	0	0
8443.16.00	- - Máy in flexo	0	0	0	0	0	0
8443.17.00	- - Máy in ống đồng	0	0	0	0	0	0
8443.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:						
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:						
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun:						
8443.31.11	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8443.31.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser:						
8443.31.21	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	0
8443.31.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Máy in-copy-fax kết hợp:						
8443.31.31	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	0
8443.31.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8443.31.91	- - - - Máy in-copy-scan-fax kết hợp	0	0	0	0	0	0
8443.31.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:						
	- - - Máy in kim:						
8443.32.11	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	0
8443.32.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Máy in phun:						
8443.32.21	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	0
8443.32.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Máy in laser:						
8443.32.31	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	0
8443.32.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Máy fax:						
8443.32.41	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	0
8443.32.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8443.32.50	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8443.32.60	- - - Máy vẽ (Plotters)	0	0	0	0	0	0
8443.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8443.39	- - Loại khác:						
8443.39.10	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp)	0	0	0	0	0	0
8443.39.20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)	0	0	0	0	0	0
8443.39.30	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	0	0	0	0	0	0
8443.39.40	- - - Máy in phun	0	0	0	0	0	0
8443.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện:						
8443.91.00	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0	0	0	0	0	0
8443.99	- - Loại khác:						
8443.99.10	- - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	0
8443.99.20	- - - Hộp mực in đã có mực in	0	0	0	0	0	0
8443.99.30	- - - Bộ phận cung cấp giấy; bộ phận sắp xếp giấy	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8443.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.44	**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo**						
8444.00.10	- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8444.00.20	- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.45	**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47**						
	- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:						
8445.11	- - Máy chải thô:						
8445.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8445.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8445.12	- - Máy chải kỹ:						
8445.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8445.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:						
8445.13.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8445.13.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8445.19	- - Loại khác:						
8445.19.30	- - - Máy tách hạt bông	1	0,5	0	0	0	0
8445.19.40	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8445.19.50	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8445.20	- Máy kéo sợi:						
8445.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8445.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:						
8445.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8445.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:						
8445.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8445.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8445.90	- Loại khác:						
8445.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8445.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.46	**Máy dệt**						
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8446.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8446.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:						
8446.21.00	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	0	0	0	0	0	0
8446.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8446.30.00	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	0	0	0	0	0	0
84.47	**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quấn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng**						
	- Máy dệt kim tròn:						
8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:						
8447.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8447.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:						
8447.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8447.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:						
8447.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8447.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8447.90	- Loại khác:						
8447.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8447.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.48	**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)**						
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:						
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:						
8448.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8448.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8448.19	- - Loại khác:						
8448.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8448.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8448.20.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:						
8448.31.00	- - Kim chải	0	0	0	0	0	0
8448.32.00	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	0	0	0	0	0	0
8448.33.00	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	0	0	0	0	0	0
8448.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:						
8448.42.00	- - Lược dệt, go và khung go	0	0	0	0	0	0
8448.49	- - Loại khác:						
	- - - Thoi:						
8448.49.11	- - - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8448.49.12	- - - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8448.49.91	- - - - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8448.49.92	- - - - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:						
8448.51.00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	0	0	0	0	0	0
8448.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.49	**Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ**						
8449.00.10	- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8449.00.20	- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.50	**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô**						
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:						
8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:						
8450.11.10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	13	11	9	7,5	6	4
8450.11.90	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm:						
8450.12.10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	13	11	9	7,5	6	4
8450.12.90	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
8450.19	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8450.19.11	- - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	5,5	3	0	0	0	0
8450.19.19	- - - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8450.19.91	- - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	5,5	3	0	0	0	0
8450.19.99	- - - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
8450.20.00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	13	11	9	7,5	6	4
8450.90	- Bộ phận:						
8450.90.10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00	0,5	0	0	0	0	0
8450.90.20	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19	0,5	0	0	0	0	0
84.51	**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8451.10.00	- Máy giặt khô	0	0	0	0	0	0
	- Máy sấy:						
8451.21.00	- - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	13	11	9	7,5	6	4
8451.29.00	- - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):						
8451.30.10	- - Máy là trục đơn, loại gia dụng	0	0	0	0	0	0
8451.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8451.40.00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	0	0	0	0	0	0
8451.50.00	- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0	0	0	0	0	0
8451.80.00	- Máy loại khác	0	0	0	0	0	0
8451.90	- Bộ phận:						
8451.90.10	- - Của máy có sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lượt	2	1	0	0	0	0
8451.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.52	**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu**						
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- Máy khâu khác:						
8452.21.00	- - Loại tự động	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8452.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8452.30.00	- Kim máy khâu	2	1	0	0	0	0
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:						
	- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10.00:						
8452.90.11	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	5,5	3	0	0	0	0
8452.90.12	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
8452.90.19	- - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8452.90.91	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	0	0	0	0	0	0
8452.90.92	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
8452.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.53	**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:						
8453.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8453.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:						
8453.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8453.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8453.80	- Máy khác:						
8453.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8453.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8453.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
84.54	**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại**						
8454.10.00	- Lò thổi	0	0	0	0	0	0
8454.20.00	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	1	0,5	0	0	0	0
8454.30.00	- Máy đúc	0	0	0	0	0	0
8454.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
84.55	**Máy cán kim loại và trục cán của nó**						
8455.10.00	- Máy cán ống	0	0	0	0	0	0
	- Máy cán khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8455.21.00	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	0	0	0	0	0	0
8455.22.00	- - Máy cán nguội	0	0	0	0	0	0
8455.30.00	- Trục cán dùng cho máy cán	0	0	0	0	0	0
8455.90.00	- Bộ phận khác	0	0	0	0	0	0
84.56	**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước**						
	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông:						
8456.11.00	- - Hoạt động bằng tia laser	0	0	0	0	0	0
8456.12.00	- - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô-tông	0	0	0	0	0	0
8456.20.00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	0	0	0	0	0	0
8456.30.00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	0	0	0	0	0	0
8456.4	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang:						
8456.40.10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in						
8456.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8456.50.00	- Máy cắt bằng tia nước	0	0	0	0	0	0
8456.90	- Loại khác:						
8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	0
8456.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.57	**Trung tâm gia công, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại**						
8457.1	- Trung tâm gia công:						
8457.10.10	- - Của loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW	0	0	0	0	0	0
8457.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8457.20.00	- Máy một vị trí gia công	0	0	0	0	0	0
8457.30.00	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	0	0	0	0	0	0
84.58	**Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại**						
	- Máy tiện ngang:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8458.11	- - Điều khiển số:						
8458.11.10	- - - Của loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW	0	0	0	0	0	0
8458.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8458.19	- - Loại khác:						
8458.19.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	0	0	0	0	0	0
8458.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy tiện khác:						
8458.91.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8458.99	- - Loại khác:						
8458.99.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	0	0	0	0	0	0
8458.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.59	**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58**						
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:						
8459.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8459.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Máy khoan khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8459.21.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8459.29	- - Loại khác:						
8459.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8459.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Máy doa-phay khác:						
8459.31.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8459.39	- - Loại khác:						
8459.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8459.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Máy doa khác:						
8459.41.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8459.49	- - Loại khác:						
8459.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8459.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Máy phay, kiểu công xôn:						
8459.51.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8459.59	- - Loại khác:						
8459.59.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8459.59.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Máy phay khác:						
8459.61.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8459.69	- - Loại khác:						
8459.69.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8459.69.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:						
8459.70.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8459.70.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.60	**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61**						
	- Máy mài phẳng:						
8460.12.00	- -Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8460.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy mài khác:						
8460.22.00	- - Máy mài không tâm, loại điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8460.23.00	- - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8460.24.00	- - Loại khác, điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8460.29	- - Loại khác:						
8460.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8460.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):						
8460.31	- - Điều khiển số:						
8460.31.10	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu carbide với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	0	0	0	0	0	0
8460.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8460.39	- - Loại khác:						
8460.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8460.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:						
8460.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8460.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8460.90	- Loại khác:						
8460.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8460.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.61	**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác						
8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:						
8461.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8461.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8461.30	- Máy chuốt:						
8461.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8461.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:						
8461.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8461.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:						
8461.50.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8461.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8461.90	- Loại khác:						
	- - Hoạt động bằng điện:						
8461.90.11	- - - Máy bào	0	0	0	0	0	0
8461.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Không hoạt động bằng điện:						
8461.90.91	- - - Máy bào	0	0	0	0	0	0
8461.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
84.62	**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc carbide kim loại chưa được chi tiết ở trên**						
8462.10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:						
8462.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8462.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):						
8462.21.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8462.29	- - Loại khác:						
8462.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8462.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết hợp:						
8462.31.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8462.39	- - Loại khác:						
8462.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8462.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp:						
8462.41.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8462.49	- - Loại khác:						
8462.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8462.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8462.91.00	- - Máy ép thủy lực	0	0	0	0	0	0
8462.99	- - Loại khác:						
8462.99.10	- - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8462.99.20	- - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8462.99.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8462.99.60	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.63	**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu**						
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8463.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8463.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8463.20	- Máy lăn ren:						
8463.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8463.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8463.30	- Máy gia công dây:						
8463.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8463.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8463.90	- Loại khác:						
8463.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8463.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.64	**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh**						
8464.10	- Máy cưa:						
8464.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8464.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8464.20	- Máy mài hoặc máy đánh bóng:						
8464.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8464.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8464.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8464.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8464.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.65	**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự**						
8465.10.00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	0	0	0	0	0	0
8465.20.00	- Trung tâm gia công	0,5	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8465.91	- - Máy cưa:						
8465.91.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8465.91.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8465.91.30	- - - Không hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8465.92	- - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8465.92.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in	0,5	0	0	0	0	0
8465.92.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8465.92.30	- - - Không hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8465.93	- - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng:						
8465.93.10	- - - Hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8465.93.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:						
8465.94.10	- - - Hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8465.94.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng:						
8465.95.10	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay	0,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm						
8465.95.30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8465.95.40	- - - Không hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8465.96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:						
8465.96.10	- - - Hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8465.96.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8465.99	- - Loại khác:						
8465.99.30	- - - Máy tiện, hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8465.99.40	- - - Máy tiện, không hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8465.99.50	- - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; máy để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0,5	0	0	0	0	0
8465.99.60	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8465.99.90	- - - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
84.66	**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay**						
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:						
8466.10.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	0	0
8466.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:						
8466.20.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	0	0
8466.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8466.30.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	0	0
8466.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8466.91.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	0	0	0	0	0	0
8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:						
8466.92.10	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	0	0
8466.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8466.93	- - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61:						
8466.93.20	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	0	0	0	0	0	0
8466.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8466.94.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	0	0	0	0	0	0
84.67	**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện**						
	- Hoạt động bằng khí nén:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8467.11.00	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	0	0	0	0	0	0
8467.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Có động cơ điện gắn liền:						
8467.21.00	- - Khoan các loại	0	0	0	0	0	0
8467.22.00	- - Cưa	2	1	0	0	0	0
8467.29.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Dụng cụ khác:						
8467.81.00	- - Cưa xích	0	0	0	0	0	0
8467.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8467.91	- - Của cưa xích:						
8467.91.10	- - - Của loại cơ điện	0	0	0	0	0	0
8467.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8467.92.00	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	0	0	0	0	0	0
8467.99	- - Loại khác:						
8467.99.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00	1	0,5	0	0	0	0
8467.99.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
84.68	**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga**						
8468.10.00	- Ống xì cầm tay	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:						
8468.20.10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay)	0	0	0	0	0	0
8468.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8468.80.00	- Máy và thiết bị khác	0	0	0	0	0	0
8468.90	- Bộ phận:						
8468.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	0	0	0	0	0	0
8468.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.70	**Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền**						
8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	0	0	0	0	0	0
	- Máy tính điện tử khác:						
8470.21.00	- - Có gắn bộ phận in	0	0	0	0	0	0
8470.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8470.30.00	- Máy tính khác	0	0	0	0	0	0
8470.50.00	- Máy tính tiền	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8470.90	- Loại khác:						
8470.90.10	- - Máy đóng dấu bưu phí	0	0	0	0	0	0
8470.90.20	- - Máy kế toán	0	0	0	0	0	0
8470.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.71	**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**						
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:						
8471.30.20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	0	0	0	0	0	0
8471.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:						
8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0	0	0	0	0	0
8471.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:						
8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0	0	0	0	0	0
8471.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:						
8471.50.10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	0	0	0	0	0	0
8471.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:						
8471.60.30	- - Bàn phím máy tính	0	0	0	0	0	0
8471.60.40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	0	0	0	0	0	0
8471.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8471.70	- Bộ lưu trữ:						
8471.70.10	- - Ổ đĩa mềm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8471.70.20	- - Ổ đĩa cứng	0	0	0	0	0	0
8471.70.30	- - Ổ băng	0	0	0	0	0	0
8471.70.40	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	0	0	0	0	0	0
8471.70.50	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8471.70.91	- - - Hệ thống sao lưu tự động	0	0	0	0	0	0
8471.70.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:						
8471.80.10	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	0	0	0	0	0	0
8471.80.70	- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh	0	0	0	0	0	0
8471.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8471.90	- Loại khác:						
8471.90.10	- - Máy đọc mã vạch	0	0	0	0	0	0
8471.90.30	- - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	0,5	0	0	0	0	0
8471.90.40	- - Máy đọc ký tự quang học khác	0	0	0	0	0	0
8471.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
84.72	**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim)**						
8472.10	- Máy nhân bản:						
8472.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8472.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8472.30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:						
8472.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8472.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8472.90	- Loại khác:						
8472.90.10	- - Máy thanh toán tiền tự động	0	0	0	0	0	0
	- - Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43:						
8472.90.41	- - - Tự động	0	0	0	0	0	0
8472.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8472.90.50	- - Máy xử lý văn bản	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8472.90.60	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8472.90.90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
84.73	**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72**						
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:						
8473.21.00	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	0	0	0	0	0	0
8473.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:						
8473.30.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8473.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:						
8473.40.10	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8473.40.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8473.50.10	- - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0	0
8473.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.74	**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát**						
8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:						
8474.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8474.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:						
	- - Hoạt động bằng điện:						
8474.20.11	- - - Dùng cho đá	0	0	0	0	0	0
8474.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Không hoạt động bằng điện:						
8474.20.21	- - - Dùng cho đá	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8474.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy trộn hoặc nhào:						
8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:						
8474.31.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8474.31.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8474.32.11	- - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ	0	0	0	0	0	0
8474.32.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:						
8474.32.21	- - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ	0	0	0	0	0	0
8474.32.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8474.39	- - Loại khác:						
8474.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8474.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8474.80	- Máy khác:						
8474.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8474.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8474.90	- Bộ phận:						
8474.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8474.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.75	**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh**						
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh:						
8475.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8475.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:						
8475.21.00	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	0	0	0	0	0	0
8475.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8475.90	- Bộ phận:						
8475.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8475.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
84.76	**Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền**						
	- Máy bán đồ uống tự động:						
8476.21.00	- - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0	0	0	0
8476.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy khác:						
8476.81.00	- - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0	0	0	0
8476.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8476.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
84.77	**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**						
8477.10	- Máy đúc phun:						
8477.10.10	- - Để đúc cao su	0	0	0	0	0	0
	- - Để đúc plastic:						
8477.10.31	- - - Máy đúc phun sản phẩm poly(vinyl chloride) (PVC)	0	0	0	0	0	0
8477.10.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8477.20	- Máy đùn:						
8477.20.10	- - Để đùn cao su	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8477.20.20	- - Để đùn plastic	0	0	0	0	0	0
8477.30.00	- Máy đúc thổi	0	0	0	0	0	0
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:						
8477.40.10	- - Để đúc hay tạo hình cao su	0	0	0	0	0	0
8477.40.20	- - Để đúc hay tạo hình plastic	0	0	0	0	0	0
	- Máy đúc hay tạo hình khác:						
8477.51.00	- - Để đúc hay đắp lại lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	0	0	0	0	0	0
8477.59	- - Loại khác:						
8477.59.10	- - - Dùng cho cao su	0	0	0	0	0	0
8477.59.20	- - - Dùng cho plastic	0	0	0	0	0	0
8477.80	- Máy khác:						
8477.80.10	- - Để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8477.80.20	- - Để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- - Để gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:						
8477.80.31	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	0
8477.80.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8477.80.40	- - Để gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8477.90	- Bộ phận:						
8477.90.10	- - Của máy gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8477.90.20	- - Của máy để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- - Của máy gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện:						
8477.90.32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	0
8477.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8477.90.40	- - Của máy để gia công plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.78	**Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**						
8478.10	- Máy:						
8478.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8478.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8478.90	- Bộ phận:						
8478.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8478.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.79	**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này**						
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự:						
8479.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật:						
8479.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8479.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:						
8479.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.50.00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0
8479.60.00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0	0	0	0	0	0
	- Cầu vận chuyển hành khách:						
8479.71.00	- - Loại sử dụng ở sân bay	0	0	0	0	0	0
8479.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:						
8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:						
8479.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:						
8479.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.89	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8479.89.20	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:						
8479.89.31	- - - - Máy bán hàng dịch vụ tự động (Automatic service-vending machines)	0	0	0	0	0	0
8479.89.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8479.89.40	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.90	- Bộ phận:						
8479.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8479.90.30	- - Của máy hoạt động bằng điện khác	0	0	0	0	0	0
8479.90.40	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.80	**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), carbide kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic**						
8480.10.00	- Hộp khuôn đúc kim loại	0	0	0	0	0	0
8480.20.00	- Đế khuôn	0	0	0	0	0	0
8480.30	- Mẫu làm khuôn:						
8480.30.10	- - Bằng đồng	0	0	0	0	0	0
8480.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbide kim loại:						
8480.41.00	- - Loại phun hoặc nén	0	0	0	0	0	0
8480.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8480.50.00	- Khuôn đúc thủy tinh	0	0	0	0	0	0
8480.60.00	- Khuôn đúc khoáng vật	1	0,5	0	0	0	0
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:						
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:						
8480.71.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	0	0	0	0	0	0
8480.71.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8480.79	- - Loại khác:						
8480.79.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	0	0	0	0	0	0
8480.79.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
84.81	**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt**						
8481.10	- Van giảm áp:						
	- - Bằng sắt hoặc thép:						
8481.10.11	- - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	0,5	0	0	0	0	0
8481.10.19	- - - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:						
8481.10.21	- - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm	0,5	0	0	0	0	0
8481.10.22	- - - Có đường kính trong trên 2,5 cm	0,5	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8481.10.91	- - - Bằng plastic, loại có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	0,5	0	0	0	0	0
8481.10.99	- - - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:						
8481.20.10	- - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8481.20.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	0
8481.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):						
8481.30.10	- - Van cản, bằng gang đúc, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	0	0	0	0	0	0
8481.30.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	0	0	0	0	0	0
8481.30.40	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	0
8481.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8481.40	- Van an toàn hay van xả:						
8481.40.10	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	1	0,5	0	0	0	0
8481.40.30	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	1	0,5	0	0	0	0
8481.40.90	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
8481.80	- Thiết bị khác:						
	- - Van dùng cho săm:						
8481.80.11	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	0	0	0	0	0	0
8481.80.12	- - - Bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
	- - Van dùng cho lốp không săm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8481.80.13	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	0	0	0	0	0	0
8481.80.14	- - - Bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
	- - Van xi lanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bằng đồng hoặc hợp kim đồng:						
8481.80.21	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm	0	0	0	0	0	0
8481.80.22	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	0	0	0	0	0	0
8481.80.30	- - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	0	0	0	0	0	0
8481.80.40	- - Van cho chai chất lỏng có ga; van cho bộ phận rót bia hoạt động bằng ga	0	0	0	0	0	0
8481.80.50	- - Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất	4	2	0	0	0	0
	- - Van đường ống nước:						
	- - - Van cổng, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 4 cm trở lên; van bướm, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 8 cm trở lên:						
8481.80.61	- - - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	3	1	0	0	0	0
8481.80.62	- - - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
8481.80.63	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - Núm uống nước dùng cho lợn:						
8481.80.64	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	4	2	0	0	0	0
8481.80.65	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Van nối có núm:						
8481.80.66	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	0
8481.80.67	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
	- - - Van bi:						
8481.80.71	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	0
8481.80.72	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép:						
8481.80.73	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	0	0	0	0	0	0
8481.80.74	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	0	0	0	0	0	0
8481.80.77	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát không quá 5 cm	0	0	0	0	0	0
	- - - Van nhiều cửa:						
8481.80.78	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8481.80.79	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Van điều khiển bằng khí nén:						
8481.80.81	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	0
8481.80.82	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Van plastic khác:						
8481.80.85	- - - - Có đường kính trong cửa nạp không dưới 1 cm	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:						
8481.80.87	- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	2	0	0	0	0
8481.80.88	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8481.80.89	- - - Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	4	2	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8481.80.91	- - - - Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:						
8481.80.92	- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	2	0	0	0	0
8481.80.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8481.90	- Bộ phận:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8481.90.10	- - Vỏ của van cổng hoặc van cống có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
	- - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm và lốp không săm) và các thiết bị tương tự có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:						
8481.90.21	- - - Thân, dùng cho vòi nước	2	1	0	0	0	0
8481.90.22	- - - Thân, dùng cho van xi lanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	0	0	0	0	0	0
8481.90.23	- - - Thân, loại khác	0	0	0	0	0	0
8481.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không săm:						
8481.90.31	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0	0	0	0	0
8481.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Lõi van của săm hoặc lốp không săm:						
8481.90.41	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0	0	0	0	0
8481.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8481.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.82	**Ổ bi hoặc ổ đũa**						
8482.10.00	- Ổ bi	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8482.20.00	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	0,5	0	0	0	0	0
8482.30.00	- Ổ đũa cầu	0,5	0	0	0	0	0
8482.40.00	- Ổ đũa kim	0,5	0	0	0	0	0
8482.50.00	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	0,5	0	0	0	0	0
8482.80.00	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8482.91.00	- - Bi, kim và đũa	0	0	0	0	0	0
8482.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.83	**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)**						
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:						
8483.10.10	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	4	2	0	0	0	0
	- - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8483.10.24	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	13	11	9	7,5	6	4
	- - - Loại khác:						
8483.10.25	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	0	0	0	0	0	0
8483.10.26	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc	0	0	0	0	0	0
8483.10.27	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0
	- - Dùng cho động cơ máy thủy:						
8483.10.31	- - - Công suất không quá 22,38 kW	2	1	0	0	0	0
8483.10.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8483.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8483.20	- Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa:						
8483.20.20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	0
8483.20.30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	0	0	0	0	0	0
8483.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8483.30	- Thân ổ, không lắp ổ bi hay ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:						
8483.30.30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	0	0	0	0	0	0
8483.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:						
8483.40.20	- - Dùng cho tàu thuyền	2	1	0	0	0	0
8483.40.30	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	4	2	0	0	0	0
8483.40.40	- - Dùng cho xe thuộc Chương 87	0,5	0	0	0	0	0
8483.40.90	- - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
8483.50.00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	2	1	0	0	0	0
8483.60.00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0	0	0	0	0	0
8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:						
	- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10:						
8483.90.11	- - - Dùng cho xe kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95	2	1	0	0	0	0
8483.90.13	- - - Dùng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01	2	1	0	0	0	0
8483.90.14	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	2	1	0	0	0	0
8483.90.15	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	1	0,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8483.90.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8483.90.91	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95	2	1	0	0	0	0
8483.90.93	- - - Dùng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01	2	1	0	0	0	0
8483.90.94	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	2	1	0	0	0	0
8483.90.95	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	0	0	0	0	0	0
8483.90.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
84.84	**Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí**						
8484.10.00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	0	0	0	0	0	0
8484.20.00	- Bộ làm kín kiểu cơ khí	0,5	0	0	0	0	0
8484.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
84.86	**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện**						
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:						
8486.10.10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.10.20	- - Máy làm khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.10.30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.10.40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	0	0	0	0	0	0
8486.10.50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8486.10.60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0	0	0	0
8486.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:						
	- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:						
8486.20.11	- - - Thiết bị kết tủa khí hóa dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.20.12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0	0	0	0
8486.20.13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Thiết bị tạo hợp kim hóa:						
8486.20.21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Thiết bị tẩy rửa và khắc axít:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8486.20.31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.20.32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.20.33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Thiết bị in ly tô:						
8486.20.41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.20.42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	0	0	0	0	0	0
8486.20.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:						
8486.20.51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.20.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8486.20.91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8486.20.92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.20.93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.20.94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.20.95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt:						
8486.30.10	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt	0	0	0	0	0	0
8486.30.20	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt	0	0	0	0	0	0
8486.30.30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8486.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:						
8486.40.10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.40.20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.40.30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.40.40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.40.50	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8486.40.60	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.40.70	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cản quang trong quá trình khắc	0	0	0	0	0	0
8486.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8486.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
	- - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:						
8486.90.11	- - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.90.12	- - - Của thiết bị làm khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.90.13	- - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
	- - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8486.90.14	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	0	0
8486.90.15	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8486.90.16	- - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.90.17	- - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0	0	0	0
8486.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:						
8486.90.21	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.90.22	- - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0	0	0	0
8486.90.23	- - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	pháp phun phủ lên tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để lắng đọng vật lý cho sản xuất bán dẫn; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác						
	- - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axít ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:						
8486.90.24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	0	0
8486.90.25	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8486.90.26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	0	0
8486.90.27	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8486.90.28	- - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Của máy và thiết bị sản xuất màn hình dẹt:						
8486.90.31	- - - Của thiết bị để khắc axít bằng phương pháp khô lên các lớp đế của màn hình dẹt	0	0	0	0	0	0
	- - - Của thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt:						
8486.90.32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8486.90.33	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8486.90.34	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt	0	0	0	0	0	0
8486.90.35	- - - Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt	0	0	0	0	0	0
8486.90.36	- - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt	0	0	0	0	0	0
8486.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương này:						
8486.90.41	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.90.42	- - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.90.43	- - - Của máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.90.44	- - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn						
8486.90.45	- - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.90.46	- - - Của thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cản quang trong quá trình khắc, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8486.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.87	**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này**						
8487.10.00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	0	0	0	0	0	0
8487.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 253 + 254)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng